

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI
HÀ TÍNH - CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 17 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Hữu Trung	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên	
Ông Võ Văn Lưu	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Hùng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Việt Thảo	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phùng Văn Tân	Trưởng ban
Ông Đào Anh Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2019, số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận lần lượt là 14,52 tỷ VND và 21,17 tỷ VND, số liệu tương ứng tại thời điểm 31/12/2018 lần lượt là 10,3 tỷ VND và 19,57 tỷ VND. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu của các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại thời điểm 31/12/2019 và 31/12/2018, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco chưa thực hiện kiểm kê, xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, tổng số dư lần lượt là 24,16 tỷ VND và 30,58 tỷ VND. Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không khẳng định được tính hiện hữu, đầy đủ của khoản mục trên. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Tại thời điểm 31/12/2019, nhiều công ty con, công ty liên kết trong Tổng Công ty rơi vào tình trạng nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế trong nhiều năm dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các công ty này. Chúng tôi chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty con, liên kết này tới Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Cụ thể:

- + Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1 tỷ VND, lỗ lũy kế là 45,3 tỷ VND (tương đương 143% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng lỗ lũy kế là 1,87 tỷ VND (tương đương 129% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 37,5 tỷ VND, lỗ lũy kế là 39,1 tỷ VND (tương đương 196% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 41,4 tỷ VND, lỗ lũy kế là 49,8 tỷ VND (tương đương 125% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 3,2 tỷ VND, lỗ lũy kế là 8,3 tỷ VND (tương đương 184% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1,5 tỷ VND, lỗ lũy kế là 14,99 tỷ VND (tương đương 111% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1 tỷ VND, lỗ lũy kế là 9,7 tỷ VND (tương đương 90% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Thực phẩm Chế biến Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 18,2 tỷ VND, lỗ lũy kế là 50,3 tỷ VND (tương đương 168% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh lỗ lũy kế là 17,6 tỷ VND (tương đương 65,8% vốn chủ sở hữu).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 3953-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		560.094.690.867	615.255.207.425
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	113.154.476.346	71.894.125.967
111	1. Tiền		42.913.558.538	28.847.994.267
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.240.917.808	43.046.131.700
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	53.700.000.000	70.852.582.956
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		53.700.000.000	70.852.582.956
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		144.693.788.258	157.714.905.513
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	144.200.797.469	138.321.875.758
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.485.935.499	15.927.613.239
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	15.073.120.094
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.316.114.757	17.664.755.412
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.309.059.467)	(29.583.018.076)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	310.559.086
140	IV. Hàng tồn kho	9	223.185.032.023	296.821.634.244
141	1. Hàng tồn kho		230.192.854.326	309.799.770.057
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.007.822.303)	(12.978.135.813)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.361.394.240	17.971.958.745
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	8.395.990.755	9.136.136.340
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.571.913.748	8.315.660.746
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	393.489.737	520.161.659
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.470.913.814.430	1.413.001.723.509
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.756.807.000	11.221.275.364
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	5.264.468.364
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	5.756.807.000	5.956.807.000
220	II. Tài sản cố định		732.752.815.406	776.201.947.158
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	721.095.161.396	763.346.770.568
222	- Nguyên giá		1.479.368.659.358	1.455.241.763.701
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(758.273.497.962)	(691.894.993.133)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.657.654.010	12.855.176.590
228	- Nguyên giá		23.129.991.828	23.332.715.191
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.472.337.818)	(10.477.538.601)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	75.639.925.784	77.670.504.068
231	- Nguyên giá		81.223.131.272	81.223.131.272
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.583.205.488)	(3.552.627.204)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	357.942.572.522	241.306.201.620
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	171.930.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		357.942.572.522	241.134.271.620
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	249.663.141.351	248.449.226.147
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.008.689.749	2.834.345.810
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.506.627.800	247.506.627.800
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.852.176.198)	(1.891.747.463)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		49.158.552.367	58.152.569.152
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	49.158.552.367	58.152.569.152
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2.031.008.505.297</u>	<u>2.028.256.930.934</u>


TH
C
N
S
A
/N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		858.017.629.449	763.241.547.147
310	I. Nợ ngắn hạn		691.657.235.761	535.678.108.790
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	282.095.569.890	157.777.250.872
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	21.336.772.429	23.283.076.482
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	12.165.643.030	12.858.340.036
314	4. Phải trả người lao động		22.232.977.187	19.911.119.221
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	22.744.734.479	18.332.393.537
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	3.016.919.860	2.952.192.588
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	93.112.005.303	43.626.339.717
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	219.690.751.810	240.625.800.343
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	1.500.000.000	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.761.861.773	16.311.595.994
330	II. Nợ dài hạn		166.360.393.688	227.563.438.357
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	-	78.927.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	14.537.554.382	15.405.898.242
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	731.787.678	731.787.678
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	128.096.308.735	189.481.630.758
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	22.994.742.893	21.865.194.679
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.172.990.875.848	1.265.015.383.787
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.154.331.312.944	1.246.355.820.883
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.087.045.423	4.087.045.423
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40.728.290)	(40.728.290)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.053.097.228)	(1.053.097.228)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		17.728.121.876	14.921.475.470
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(78.087.331.100)	(51.821.096.882)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(58.804.807.496)	(46.172.644.031)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(19.282.523.604)	(5.648.452.851)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		110.561.387.645	179.126.307.772
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		18.659.562.904	18.659.562.904
431	1. Nguồn kinh phí	24	18.659.562.904	18.659.562.904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.031.008.505.297	2.028.256.930.934


Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 03 năm 2020


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.040.700.196.434	1.059.785.446.289
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	3.172.519.059	2.844.271.544
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.037.527.677.375	1.056.941.174.745
11	4. Giá vốn hàng bán	28	925.824.049.219	962.448.681.347
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		111.703.628.156	94.492.493.398
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	8.361.856.566	19.296.120.785
22	7. Chi phí tài chính	30	38.938.621.859	37.363.211.504
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		38.874.200.710	35.168.191.451
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.174.343.938	-
25	9. Chi phí bán hàng	31	36.847.253.543	49.678.327.928
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	59.920.531.366	77.908.592.123
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.466.578.108)	(51.161.517.372)
31	12. Thu nhập khác	33	3.088.587.098	72.341.612.360
32	13. Chi phí khác	34	3.974.884.986	11.067.545.998
40	14. Lợi nhuận khác		(886.297.888)	61.274.066.362
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(15.352.875.996)	10.112.548.990
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	10.246.053.383	9.437.553.012
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	1.129.548.214	6.746.266.928
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(26.728.477.593)	(6.071.270.950)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(19.282.523.604)	(5.648.452.851)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(7.445.953.989)	(422.818.099)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	(175)	(51)


Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 03 năm 2020


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(15.352.875.996)	10.112.548.990
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		76.084.578.752	84.153.779.018
03	- Các khoản dự phòng		(783.843.384)	20.314.565.706
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(48.900.190)	(233.359.951)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.926.948.985)	(18.767.673.775)
06	- Chi phí lãi vay		38.874.200.710	35.168.191.451
07	- Các khoản điều chỉnh khác		301.167.448	(63.680.000.000)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		89.147.378.355	67.068.051.439
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(13.671.621.457)	(11.734.790.811)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		79.778.845.731	9.027.403.204
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(21.890.878.661)	40.623.064.037
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.700.718.035	21.484.438.307
14	- Tiền lãi vay đã trả		(32.661.205.851)	(33.962.188.167)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.115.833.807)	(8.553.043.547)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.691.557.016)	(7.008.428.207)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		90.595.845.329	76.944.506.255
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.407.133.975)	(102.180.765.873)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.503.408.131	18.631.693.145
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(53.700.000.000)	(91.190.171.414)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		91.190.171.414	1.406.008.920
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.935.855.040)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.804.904.846	6.137.049.944
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		40.391.350.416	(172.132.040.318)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		511.921.194.208	507.754.120.089
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(594.241.564.764)	(516.525.614.721)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.455.375.000)	(7.526.879.990)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(89.775.745.556)	(16.298.374.622)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		41.211.450.189	(111.485.908.685)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		71.894.125.967	183.146.674.701
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		48.900.190	233.359.951
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>113.154.476.346</u>	<u>71.894.125.967</u>

Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 17 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.
- Dịch vụ cảng biển.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn nuôi
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58,70%	58,70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 03 - 05 năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm 08 năm

- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 09	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản vô hình khác	10	năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
--------------------------	---------	-----

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	3.896.267.379	6.434.201.628
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.017.291.159	22.413.792.639
- Các khoản tương đương tiền	70.240.917.808	43.046.131.700
	113.154.476.346	71.894.125.967

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 70.240.917.808 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại có lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,1%/ năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	53.700.000.000	-	70.852.582.956	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	53.700.000.000	-	70.852.582.956	-
	53.700.000.000	-	70.852.582.956	-

Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 53.700.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có lãi suất từ 4,8%/năm đến 7,2%/ năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019			01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26,88%	26,88%	4.008.689.749	26,88%	26,88%	2.834.345.810
			4.008.689.749				2.834.345.810

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (GSM) (*)	56.400.000.000	50.760.000.000	-	56.400.000.000	63.168.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179.659.088.500		(1.839.986.898)	179.659.088.500		(1.879.558.163)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	1.080.000.000		-	1.080.000.000		-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (POV) (*)	9.000.000.000	11.249.649.000	-	9.000.000.000	8.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	300.000.000		-	300.000.000		-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
- Các khoản đầu tư khác	67.539.300		(12.189.300)	67.539.300		(12.189.300)
	247.506.627.800	62.009.649.000	(1.852.176.198)	247.506.627.800	71.668.000.000	(1.891.747.463)

(*) Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày đầu năm và cuối năm theo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại các thời điểm tương ứng.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	Sản xuất kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	9,93%	9,93%	Sản xuất kinh doanh quặng sắt
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Sơn Hải	6.400.857.800	-	5.981.089.800	-
- Công ty TNHH Quốc Toàn	1.141.057.100	-	7.410.323.500	-
- Công ty TNHH Sứ Đông Lâm	1.334.000.000	-	1.551.120.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	21.644.216.797	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thảo Dung	7.129.114.600	-	13.429.147.400	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đại Nghĩa	3.135.832.800	(337.267.320)	2.428.291.200	(230.393.700)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	21.536.482.581	-	11.912.227.781	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Hải Anh	4.702.920.300	-	5.812.440.700	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	77.176.315.491	(23.902.307.387)	89.797.235.377	(19.863.443.530)
	144.200.797.469	(24.239.574.707)	138.321.875.758	(20.093.837.230)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	605.118.000	-	605.118.000	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	(2.482.983.095)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	921.202.049	-	180.241.554	-
- Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Hà Thành - VIDIFI	584.000.000	-	584.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Sơn Viễn	850.000.000	-	850.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	10.552.478.304	(3.096.034.851)	10.735.116.539	(3.196.948.305)
	16.485.935.499	(6.674.289.997)	15.927.613.239	(6.775.203.451)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã	80.204.097	-	141.423.290	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	111.223	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	37.074	-
- Tam ứng	8.155.031.363	(1.476.685.400)	9.863.212.666	(1.448.003.418)
- Ký cược, ký quỹ	552.824.610	-	552.824.610	-
- Trung tâm sản xuất Hươu giống Hương Sơn (*)	1.758.009.777	-	1.651.641.937	-
- Phải thu khác	6.770.044.910	(918.509.363)	5.455.504.612	(1.265.973.977)
	17.316.114.757	(2.395.194.763)	17.664.755.412	(2.713.977.395)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.756.807.000	-	5.956.807.000	-
	5.756.807.000	-	5.956.807.000	-

(*) Chi phí hỗ trợ vận hành Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn, các khoản chi phí này sẽ được chuyển thành vốn góp khi Tổng Công ty hoàn tất việc chuyển nhượng vốn của Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn (xem thêm tại Thuyết minh số 10).

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đại Nghĩa	3.135.832.800	2.798.565.480	2.428.291.200	2.197.897.500
+ BUCKABOO, LLC	1.068.720.000	-	1.068.720.000	320.616.000
+ Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-
+ Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	-	1.095.272.051	-
+ Các đối tượng khác	43.802.176.091	15.477.359.090	31.254.139.427	6.227.874.197
	51.584.984.037	18.275.924.570	38.329.405.773	8.746.387.697

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	31.761.484.799	-	38.237.436.068	-
- Công cụ, dụng cụ	2.595.176.592	-	2.694.809.133	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	124.219.148.131	-	164.047.888.868	(6.348.388.969)
- Thành phẩm	68.157.958.584	(6.587.790.107)	96.934.422.609	(6.587.790.107)
- Hàng hoá	3.459.086.220	(420.032.196)	7.885.213.379	(41.956.737)
	230.192.854.326	(7.007.822.303)	309.799.770.057	(12.978.135.813)

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án bò thịt	-	-	171.930.000	171.930.000
	-	-	171.930.000	171.930.000

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	357.719.208.886	240.910.907.984		
+ Dự án Hươu ⁽¹⁾	1.140.202.363	1.140.202.363		
+ Dự án bò thịt chất lượng cao ⁽²⁾	921.914.400	300.000.000		
+ Dự án nhà thu nhập thấp ⁽³⁾	181.671.771.232	180.930.434.869		
+ Công trình Bến số 3 - Cảng Lào Việt ⁽⁴⁾	159.691.823.883	16.207.167.948		
+ Công trình Bãi chứa hàng 15,9 ha	1.272.279.862	1.272.279.862		
+ Nhà máy chế biến hạt giống	248.603.273	248.603.273		
+ Dự án trồng cao su Phú Lộc	10.136.836.255	10.030.155.255		
+ Công trình Nhà máy bột Anpha	1.358.895.481	26.488.920.715		
+ Dự án Logistics	345.454.545	-		
+ Các công trình khác	931.427.592	4.293.143.699		
- Sửa chữa lớn	223.363.636	223.363.636		
+ Cải tạo nhà văn phòng	223.363.636	223.363.636		
	357.942.572.522	241.134.271.620		

(1) Chi phí ban đầu của Dự án Hươu như khảo sát, khởi động dự án, ..., các chi phí này cùng với các khoản chi hộ (xem tại Thuyết minh số 07) sẽ được chuyển thành vốn góp vào Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn sau khi Tổng Công ty hoàn thành công tác chuyển nhượng cổ phần.

(2) Chi phí trồng rừng đang thực hiện thuộc Dự án chăn nuôi bò chất lượng cao thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 14.b.

(3) Tên dự án: Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.

- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.

- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013.

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2019: Đã hoàn thành 4 block nhà 5 tầng và ghi tăng giá trị bất động sản đầu tư (xem thêm tại Thuyết minh số 13), các hạng mục khác bao gồm 4 block nhà 10 tầng, 7 block nhà 5 tầng và hạ tầng kỹ thuật đang tiếp tục triển khai.

(4) Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh được xây dựng tại xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh do Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt làm chủ đầu tư có tổng mức đầu tư là 999.905.371.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư: Khai thác tiềm năng kinh doanh kho vận, cảng biển và dịch vụ vận tải biển. Đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua cảng và vùng phụ cận.

Dự án được chia làm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1 tổng mức đầu tư là 597.462.314.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2018;

+ Giai đoạn 2 tổng mức đầu tư là 402.443.060.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2020.

Đến thời điểm 31/12/2019, dự án đang tiếp tục triển khai tại giai đoạn 1 do Công ty đang trong quá trình tái cơ cấu nguồn vốn nên chưa có vốn để tiếp tục đầu tư.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	881.157.217.127	483.060.479.283	72.849.804.515	8.280.578.710	6.012.790.515	3.880.893.551	1.455.241.763.701
- Mua trong năm	509.588.000	2.888.342.728	655.727.273	46.354.545	-	-	4.100.012.546
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	27.040.856.410	-	-	-	-	-	27.040.856.410
- Tăng do điều chỉnh từ công cụ dụng cụ	3.807.621.730	781.863.048	262.622.000	105.029.470	-	-	4.957.136.248
- Thanh lý, nhượng bán	(885.591.000)	(7.279.582.866)	(1.060.386.000)	-	(585.060.000)	-	(9.810.619.866)
- Giảm theo quyết toán	(312.788.167)	(1.700.948.478)	-	-	(146.753.036)	-	(2.160.489.681)
- Phân loại lại tài sản	(13.657.742.383)	13.657.742.383	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	897.659.161.717	491.407.896.098	72.707.767.788	8.431.962.725	5.280.977.479	3.880.893.551	1.479.368.659.358
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	373.702.729.711	248.811.954.065	56.768.631.749	6.115.232.885	2.950.135.854	3.546.308.869	691.894.993.133
- Khấu hao trong năm	41.315.144.314	25.233.840.414	4.838.147.808	603.495.150	708.771.903	157.078.299	72.856.477.888
- Tăng do điều chỉnh từ công cụ dụng cụ	2.267.183.651	403.013.723	178.972.023	74.522.516	-	-	2.923.691.913
- Thanh lý, nhượng bán	(602.660.733)	(7.279.582.866)	(1.028.060.322)	-	(344.608.015)	-	(9.254.911.936)
- Giảm theo quyết toán	-	-	-	-	(146.753.036)	-	(146.753.036)
Số dư cuối năm	416.682.396.943	267.169.225.336	60.757.691.258	6.793.250.551	3.167.546.706	3.703.387.168	758.273.497.962
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	507.454.487.416	234.248.525.218	16.081.172.766	2.165.345.825	3.062.654.661	334.584.682	763.346.770.568
Tại ngày cuối năm	480.976.764.774	224.238.670.762	11.950.076.530	1.638.712.174	2.113.430.773	177.506.383	721.095.161.396

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 295.083.486.217 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 307.808.224.879 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	17.086.119.581	2.048.706.290	4.197.889.320	23.332.715.191
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận tài sản	-	-	(202.723.363)	(202.723.363)
Số dư cuối năm	17.086.119.581	2.048.706.290	3.995.165.957	23.129.991.828
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.772.302.852	1.923.706.290	2.781.529.459	10.477.538.601
- Khấu hao trong năm	843.005.984	50.000.000	304.516.596	1.197.522.580
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận tài sản	-	-	(202.723.363)	(202.723.363)
Số dư cuối năm	6.615.308.836	1.973.706.290	2.883.322.692	11.472.337.818
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	11.313.816.729	125.000.000	1.416.359.861	12.855.176.590
Tại ngày cuối năm	10.470.810.745	75.000.000	1.111.843.265	11.657.654.010

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.973.656.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.693.908.290 VND

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054.
- Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Tổ 10 Thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, hiện tại đất được sử dụng để xây dựng khu là làm việc và khu nhà xưởng từ năm 2008 đến năm 2028.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	81.223.131.272	81.223.131.272
Số dư cuối năm	81.223.131.272	81.223.131.272
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.552.627.204	3.552.627.204
- Khấu hao trong năm	2.030.578.284	2.030.578.284
Số dư cuối năm	5.583.205.488	5.583.205.488
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	77.670.504.068	77.670.504.068
Tại ngày cuối năm	75.639.925.784	75.639.925.784

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.067.426.211	1.376.112.456
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.035.001.233	1.633.363.069
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.293.563.311	6.126.660.815
	8.395.990.755	9.136.136.340
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.956.767.019	19.527.293.193
- Lợn nái, lợn giống	17.323.269.879	17.835.932.356
- Chuồng lợn, lồng ấp	1.342.238.983	2.183.928.528
- Chi phí thuê đất	3.566.473.998	3.771.771.070
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.257.127.940	3.620.932.942
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao (*)	4.528.881.310	5.767.939.670
- Chi phí trả trước dài hạn khác	8.183.793.238	5.444.771.393
	49.158.552.367	58.152.569.152

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.

- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.

- Địa điểm: trại bò tại huyện Nghi Xuân và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Quy mô:

+ Tại Tổng Công ty: 1500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2000 con bò thịt.

+ Nuôi vệ tinh: 5000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.

- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).

- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 đồng.

- Tình trạng dự án: Đang tiếp tục đầu tư, một phần đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	188.349.702.563	188.349.702.563	511.191.194.208	552.805.506.141	146.735.390.630	146.735.390.630
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	52.276.097.780	52.276.097.780	61.705.322.024	41.026.058.624	72.955.361.180	72.955.361.180
	240.625.800.343	240.625.800.343	572.896.516.232	593.831.564.765	219.690.751.810	219.690.751.810
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	241.757.728.538	241.757.728.538	730.000.000	41.436.058.623	201.051.669.915	201.051.669.915
	241.757.728.538	241.757.728.538	730.000.000	41.436.058.623	201.051.669.915	201.051.669.915
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(52.276.097.780)	(52.276.097.780)	(61.705.322.024)	(41.026.058.624)	(72.955.361.180)	(72.955.361.180)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	189.481.630.758	189.481.630.758			128.096.308.735	128.096.308.735

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Mục đích vay vốn	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	118.832.025.913	156.388.272.604
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Tĩnh	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	4.688.000.000	-
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Savanakhet	Bổ sung vốn lưu động	LAK	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	19.817.364.717	31.961.429.959
Vay cá nhân	Bổ sung vốn lưu động	VND	9% - 10,5%	Tín chấp	3.398.000.000	-
					146.735.390.630	188.349.702.563

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
					VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển Hà Tĩnh	Góp vốn đầu tư	0,00%	2020	Tín chấp	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	Đầu tư XDCB	Thả nổi có điều chỉnh	2016 - 2024	Tài sản đảm bảo	91.823.864.155	114.604.600.754
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	Đầu tư XDCB	6,9% - 10,35%	2015-2027	Tài sản đảm bảo	53.994.025.930	63.784.169.330
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	Đầu tư XDCB	9% năm đầu. Năm tiếp theo lãi suất điều chỉnh	2022	Tài sản đảm bảo	3.703.707.881	5.050.510.749
Ngân hàng TMCP Á Châu	Đầu tư XDCB	7,3% năm đầu. Năm	2022	Tài sản đảm bảo	20.675.464.949	28.193.840.705
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Tĩnh					2.694.607.000	2.694.607.000
Vay cá nhân	Bổ sung vốn lưu động	12,60%	2020	Tín chấp	3.160.000.000	2.430.000.000
					201.051.669.915	241.757.728.538
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(72.955.361.180)	(52.276.097.780)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					128.096.308.735	189.481.630.758

(*) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh đã khoan nợ chờ quyết định xử lý từ cơ quan có thẩm quyền.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có				
- Công ty TNHH Thương mại Hồng Nga Sài Gòn	12.280.010.135	12.280.010.135	17.740.562.979	17.740.562.979
- Công ty TNHH Đức Toàn	3.577.785.596	3.577.785.596	11.867.855.176	11.867.855.176
- Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng	8.457.968.836	8.457.968.836	9.806.425.589	9.806.425.589
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	9.345.592.365	9.345.592.365	9.864.773.798	9.864.773.798
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	8.559.392.391	8.559.392.391	7.755.291.391	7.755.291.391
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	153.481.129.162	153.481.129.162	-	-
- Phải trả các đối tượng	86.393.691.405	86.393.691.405	100.821.268.939	100.821.268.939
	282.095.569.890	282.095.569.890	157.856.177.872	157.856.177.872
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn	282.095.569.890	282.095.569.890	157.777.250.872	157.777.250.872
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	78.927.000	78.927.000
	282.095.569.890	282.095.569.890	157.856.177.872	157.856.177.872

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Nhà thờ Kỳ Anh	1.385.577.000	1.385.577.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Bản Sơn	-	2.267.674.000
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Đại Phúc	850.000.000	-
- HL BUILDING MATERIALS PTE. LTD	2.049.795.117	-
- Các khách hàng khác	17.051.400.312	19.629.825.482
	21.336.772.429	23.283.076.482

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	256.344.622	3.503.285.535	13.003.784.013	14.254.651.016	138.704.420	2.134.778.330
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	51.063.392	660.902.606	311.100.549	-	400.865.449
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	179.931.430	4.537.603.122	10.246.053.383	10.115.833.807	215.935.283	4.703.826.551
Thuế Thu nhập cá nhân	43.342.767	191.416.067	884.663.732	966.705.385	38.740.808	104.772.455
Thuế Tài nguyên	40.442.840	1.689.576.405	5.428.272.278	4.915.268.949	-	2.162.136.894
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	468.756.518	794.259.492	742.608.596	226	520.407.640
Thuế bảo vệ môi trường	-	11.832.373	16.083.627	2.000.000	-	25.916.000
Các loại thuế khác	100.000	1.439.905.823	57.301.023	1.127.361.759	-	369.745.087
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	964.900.801	10.307.910.116	9.529.725.293	109.000	1.743.194.624
	520.161.659	12.858.340.036	41.399.230.270	41.965.255.354	393.489.737	12.165.643.030

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	17.803.467.298	12.615.970.733
- Chi phí sửa chữa đường	3.240.156.731	3.010.115.651
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	38.278.201	719.758
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	626.043.218	439.247.173
- Chi phí phải trả khác	1.036.789.031	2.266.340.222
	22.744.734.479	18.332.393.537

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	773.751.340	692.591.888
- Bảo hiểm xã hội	929.783.682	1.694.997.017
- Bảo hiểm y tế	165.213.069	148.040.303
- Bảo hiểm thất nghiệp	76.809.369	64.731.650
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.500.000	54.500.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty Cổ phần Lữ hành Thành Sen	1.064.080.508	2.700.000.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.875.837.772	12.875.837.772
- Phải trả gốc Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng tương ứng vốn không đủ điều kiện	53.000.000.000	-
- Phải trả lãi Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng tương ứng vốn không đủ điều kiện	1.790.093.150	-
- Phải trả lãi vay	1.585.854.571	560.356.277
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.996.081.842	9.035.284.810
	93.112.005.303	43.626.339.717
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	731.787.678	731.787.678
	731.787.678	731.787.678

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	3.016.919.860	2.952.192.588
	3.016.919.860	2.952.192.588
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	14.537.554.382	15.405.898.242
	14.537.554.382	15.405.898.242

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng phải trả chi phí nạo vét cảng	1.500.000.000	-
	1.500.000.000	-

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.101.135.914.618	4.087.089.965	(40.728.290)	-	10.525.487.498	(19.051.807.328)	182.307.753.679	1.278.963.710.142
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(5.648.452.851)	(422.818.099)	(6.071.270.950)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.500.000.000	(10.452.600.644)	(10.261.488.678)	(16.214.089.322)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.500.000.000	(4.500.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.952.600.644)	(718.608.688)	(6.671.209.332)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(9.542.879.990)	(9.542.879.990)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi tỷ lệ kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	(156.223.422)	56.223.422	(100.000.000)
Thoái vốn tại Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	-	-	-	1.014.281.603	-	-	1.533.325.959	2.547.607.562
Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-	3.205.960.787	3.205.960.787
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại năm 2017 do hợp nhất	-	-	-	-	-	(20.169.658.676)	-	(20.169.658.676)
Tăng khác	-	-	-	-	-	3.657.646.039	2.707.350.702	6.364.996.741
Giảm khác	-	(44.542)	-	(2.067.378.831)	(104.012.028)	-	-	(2.171.435.401)
Số dư cuối năm trước	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	14.921.475.470	(51.821.096.882)	179.126.307.772	1.246.355.820.883

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	14.921.475.470	(51.821.096.882)	179.126.307.772	1.246.355.820.883
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	-	(19.282.523.604)	(7.445.953.989)	(26.728.477.593)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.000.000.000	(8.323.166.080)	(8.274.031.714)	(12.597.197.794)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.323.166.080)	(818.656.714)	(5.141.822.794)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7.455.375.000)	(7.455.375.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	220.395.872	155.065.576	375.461.448
Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	(1.193.353.594)	1.193.353.594	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(53.000.000.000)	(53.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(74.294.000)	-	(74.294.000)
Số dư cuối năm nay	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	17.728.121.876	(78.087.331.100)	110.561.387.645	1.154.331.312.944

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	97,37%	1.072.153.914.618	97,37%
Các cổ đông khác	28.982.000.000	2,63%	28.982.000.000	2,63%
	<u>1.101.135.914.618</u>	<u>100%</u>	<u>1.101.135.914.618</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>1.101.135.914.618</u>	<u>1.101.135.914.618</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.113.591	110.113.591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17.728.121.876	14.921.475.470
	<u>17.728.121.876</u>	<u>14.921.475.470</u>

24. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	18.659.562.904	18.659.562.904
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>18.659.562.904</u>	<u>18.659.562.904</u>

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Dự án Phát triển bò thịt chất lượng cao, nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 25 tỷ VND, số dư tại 31/12/2019 là 5 tỷ VND.
- Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 31/12/2019 là 13.659.562.904 VND.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m².
- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 12.394,9 m².
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m².
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m².
- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m².
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m².
- Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m².
- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m².
- Xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm phục vụ Mỏ Ilmenit Cương Gián từ năm 2017 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 22.393,8 m².
- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mỏ Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 46.200 m².

Theo các hợp đồng trên, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn của các hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất số 104/2015/HĐTĐ ngày 16/09/2015 tại Thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ ngày 16/09/2015 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 8.001,7 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	498.904,51	541.174,95

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	187.194.934.581	177.390.980.222
Doanh thu bán thành phẩm	650.647.999.725	683.660.639.793
Doanh thu cung cấp dịch vụ	192.069.736.432	175.553.111.399
Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.787.525.696	23.180.714.875
	1.040.700.196.434	1.059.785.446.289

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.384.277.259	2.153.652.904
Hàng bán bị trả lại	788.241.800	129.886.640
Giảm giá hàng bán	-	560.732.000
	3.172.519.059	2.844.271.544

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	180.933.697.675	170.411.963.254
Giá vốn của thành phẩm đã bán	587.810.915.827	619.952.295.785
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	133.083.365.477	118.302.262.985
Giá vốn hợp đồng xây dựng	10.472.996.367	21.360.433.009
Thuế GTGT không được khấu trừ	210.476.302	658.171.656
Thiệt hại bão số 4	1.071.107.004	-
Chi phí vượt định mức	17.614.438.237	27.021.510.504
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(5.970.313.510)	4.344.106.397
Các khoản khác	597.365.840	397.937.757
	925.824.049.219	962.448.681.347

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.004.904.846	5.527.049.944
Lãi bán do thoái vốn các công ty con	-	11.077.834.430
Cổ tức, lợi nhuận được chia	800.000.000	610.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	186.587.817	1.303.413.912
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	48.900.190	239.327.421
Lãi bán hàng trả chậm	321.463.713	538.495.078
	8.361.856.566	19.296.120.785

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.874.200.710	35.168.191.451
Lãi bán hàng trả chậm	-	81.953.555
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	156.939.721
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	5.967.470
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(39.571.265)	1.879.558.163
Chi phí tài chính khác	103.992.414	70.601.144
	38.938.621.859	37.363.211.504

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.141.871.681	2.936.915.925
Chi phí nhân công	7.885.687.401	11.741.197.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.318.976.092	4.566.669.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.656.124.494	6.683.804.708
Chi phí khác bằng tiền	22.844.593.875	23.749.739.838
	36.847.253.543	49.678.327.928

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.507.487.040	1.833.537.828
Chi phí nhân công	30.412.810.291	32.491.150.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.544.979.273	4.160.311.231
Chi phí dự phòng	3.726.041.391	13.864.644.879
Thuế, phí, lệ phí	504.008.495	390.874.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.196.479.405	8.766.104.480
Chi phí khác bằng tiền	15.028.725.471	16.401.968.325
	59.920.531.366	77.908.592.123

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.503.408.131	2.708.805.474
Tiền thưởng vượt tiến độ hợp đồng	-	558.741.677
Khoản hỗ trợ của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh thực hiện Dự án bỏ thịt chất lượng cao và Dự án Nhà ở thu nhập thấp	-	63.680.000.000
Thu nhập khác	1.585.178.967	5.394.065.209
	3.088.587.098	72.341.612.360

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	555.707.930	1.156.016.073
Chi phí dự án ngừng hoạt động	944.791.288	2.196.232.090
Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế	1.379.443.662	2.144.319.554
Chi phí khắc phục bảo	-	1.961.924.621
Các khoản bị phạt	132.527.684	819.326.235
Chi phí khác	962.414.422	2.789.727.425
	3.974.884.986	11.067.545.998

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Việt Lào	2.951.160.324	2.434.083.168
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	7.207.793.848	6.979.556.163
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	-	23.913.681
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	87.099.211	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.246.053.383	9.437.553.012

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh do hợp nhất	22.994.742.893	21.865.194.679
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22.994.742.893	21.865.194.679

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do hợp nhất	1.129.548.214	6.746.266.928
	1.129.548.214	6.746.266.928

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(19.282.523.604)	(5.648.452.851)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(19.282.523.604)	(5.648.452.851)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	110.113.591	110.113.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(175)	(51)

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	466.644.942.712	540.835.868.176
Chi phí nhân công	98.430.241.581	101.399.269.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.139.787.464	84.153.779.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.837.392.176	90.146.740.945
Chi phí khác bằng tiền	48.244.839.877	65.466.516.817
	775.297.203.810	882.002.174.321

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.154.476.346	-	71.894.125.967	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	167.273.719.226	(26.634.769.470)	161.943.438.170	(22.807.814.625)
Các khoản cho vay	53.700.000.000	-	20.337.588.458	-
Đầu tư dài hạn	65.400.000.000	-	65.400.000.000	-
	399.528.195.572	(26.634.769.470)	319.575.152.595	(22.807.814.625)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			347.787.060.545	430.107.431.101
Phải trả người bán, phải trả khác			375.939.362.871	202.214.305.267
Chi phí phải trả			22.744.734.479	18.332.393.537
			746.471.157.895	650.654.129.905

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.154.476.346	-	-	113.154.476.346
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134.882.142.756	5.756.807.000	-	140.638.949.756
Các khoản cho vay	53.700.000.000	-	-	53.700.000.000
	301.736.619.102	5.756.807.000	-	307.493.426.102
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.894.125.967	-	-	71.894.125.967
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.178.816.545	5.956.807.000	-	139.135.623.545
Các khoản cho vay	15.073.120.094	5.264.468.364	-	20.337.588.458
	220.146.062.606	11.221.275.364	-	231.367.337.970

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	219.690.751.810	128.096.308.735	-	347.787.060.545
Phải trả người bán, phải trả khác	375.207.575.193	731.787.678	-	375.939.362.871
Chi phí phải trả	22.744.734.479	-	-	22.744.734.479
	<u>617.643.061.482</u>	<u>128.828.096.413</u>	<u>-</u>	<u>746.471.157.895</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	240.625.800.343	181.587.115.866	7.894.514.892	430.107.431.101
Phải trả người bán, phải trả khác	201.403.590.589	810.714.678	-	202.214.305.267
Chi phí phải trả	18.332.393.537	-	-	18.332.393.537
	<u>460.361.784.469</u>	<u>182.397.830.544</u>	<u>7.894.514.892</u>	<u>650.654.129.905</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41. BẢO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Khai thác khoáng sản	Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng	Nông nghiệp	Dịch vụ cảng biển	Hoạt động sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	138.607.308.686	49.263.009.535	476.999.917.920	188.211.470.361	184.445.970.873	1.037.527.677.375	-	1.037.527.677.375
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	143.715.618.575	1.698.082.599	49.154.831.750	423.619.836	6.378.475.607	201.370.628.367	(201.370.628.367)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	48.757.968.623	1.873.662.599	(2.835.010.741)	55.441.622.373	9.728.397.319	112.966.640.173	(1.263.012.017)	111.703.628.156
Tổng chi phí mua TSCĐ	(2.013.009.088)	-	2.442.316.945	145.739.074.226	1.780.787.775	147.949.169.858	-	147.949.169.858
Tài sản bộ phận	467.593.110.684	107.079.130.486	515.385.744.348	868.892.958.891	916.066.921.526	2.875.017.865.935	(861.490.620.713)	2.013.527.245.222
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	17.481.260.075
Tổng tài sản	467.593.110.684	107.079.130.486	515.385.744.348	868.892.958.891	916.066.921.526	2.875.017.865.935	(861.490.620.713)	2.031.008.505.297
Nợ phải trả bộ phận	109.524.990.262	116.253.514.454	400.974.984.443	623.105.426.567	108.297.443.009	1.358.156.358.735	(582.538.793.429)	775.617.565.306
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	82.400.064.143
Tổng nợ phải trả	109.524.990.262	116.253.514.454	400.974.984.443	623.105.426.567	108.297.443.009	1.358.156.358.735	(582.538.793.429)	858.017.629.449

Theo khu vực địa lý

Do các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra chủ yếu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, vì vậy Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:


	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng		605.118.000	605.118.000
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Công ty liên kết	605.118.000	605.118.000


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	164.045.000	300.274.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.337.972.000	1.282.053.000


43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 03 năm 2020


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc

